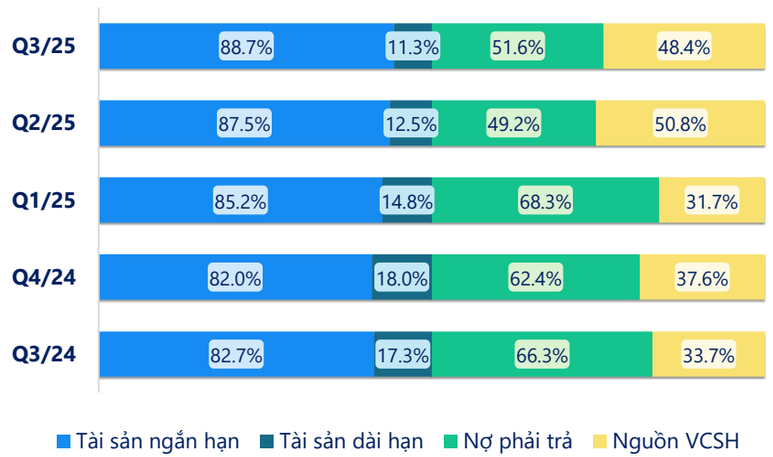
FireAnt

CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,300
SL cổ phiếu LH	29,428,877
KLGD BQ 20 phiên (CP)	115
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	277
P/E	27.7
EPS	340

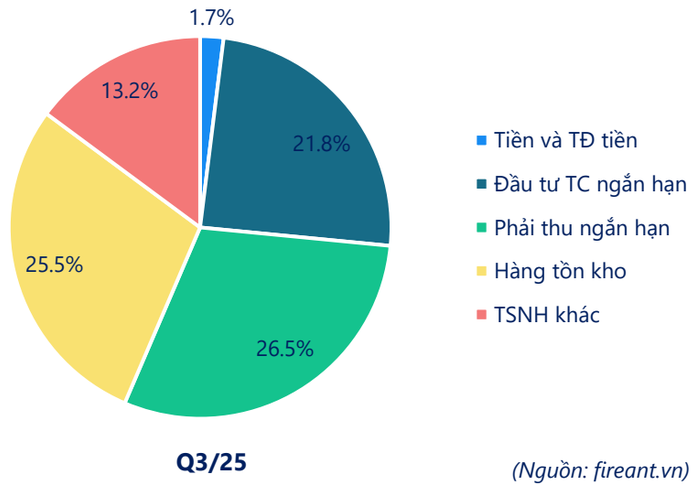
	YTD	1T	3T	6T
TNB	-11.3%	-8.7%	-6.0%	-19.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



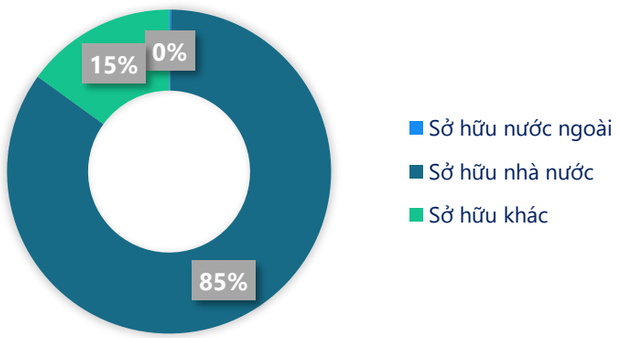
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



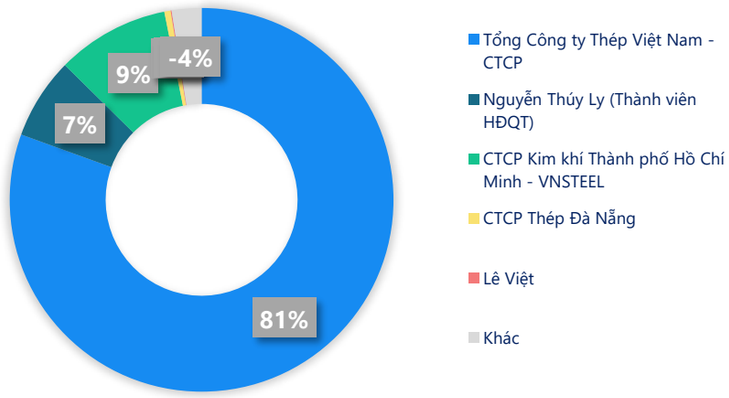
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



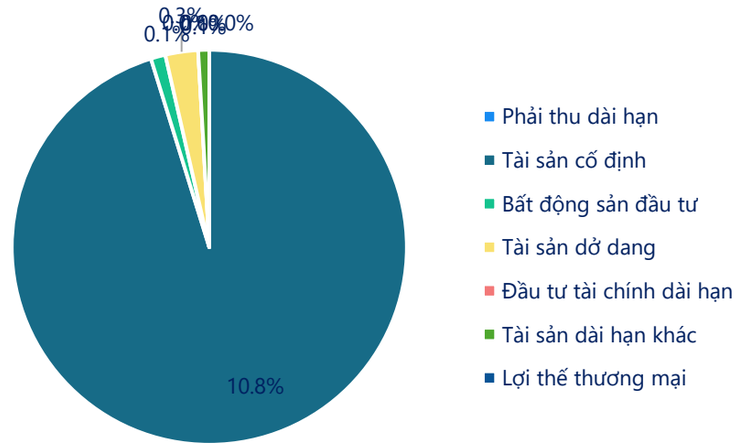
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

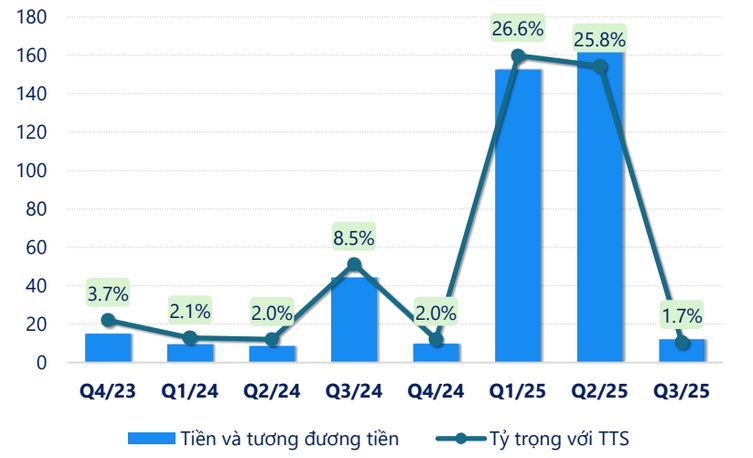


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

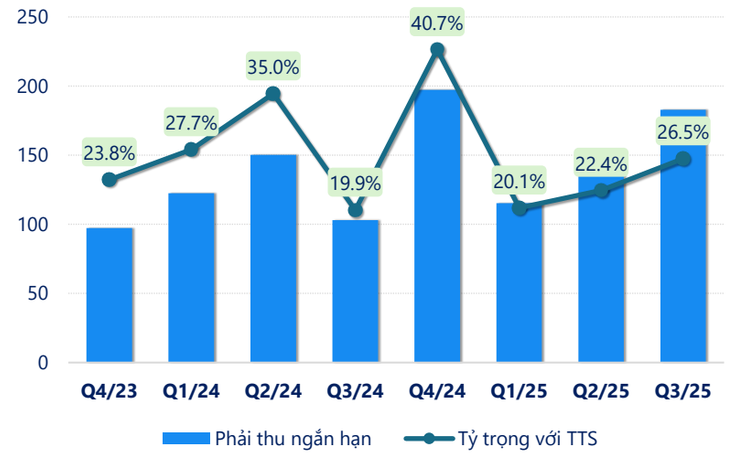
CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

Tiền và tương đương tiền



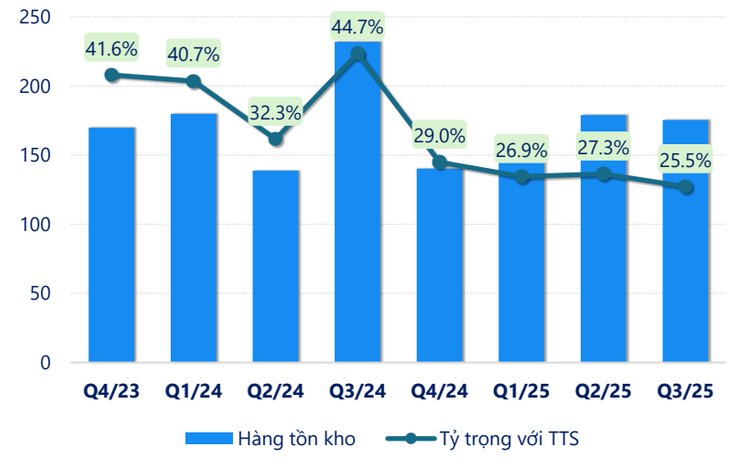
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



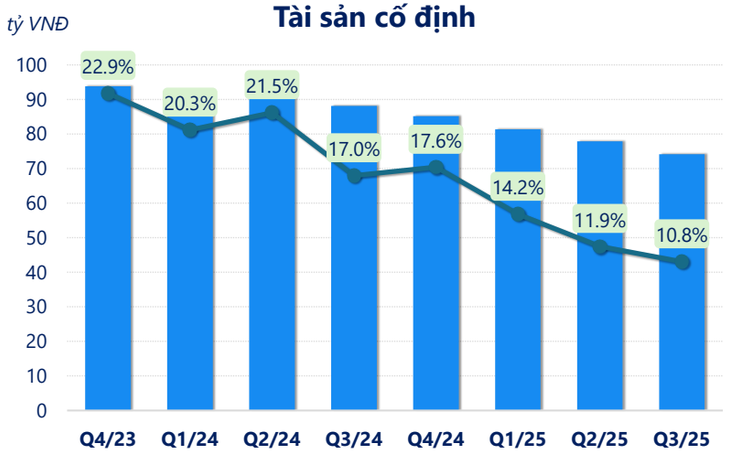
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



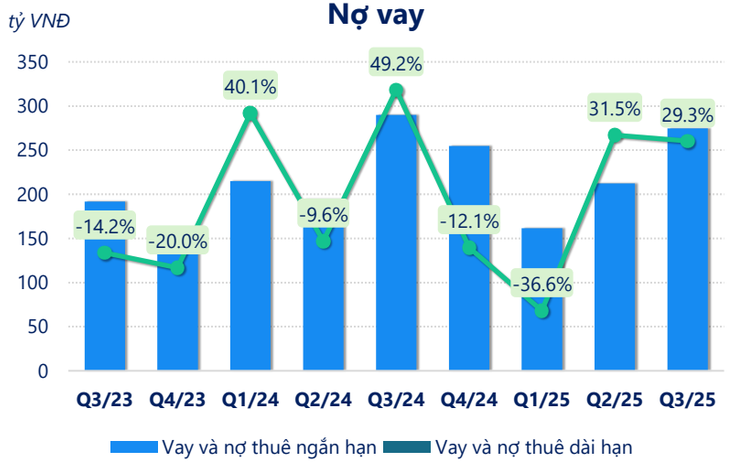
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



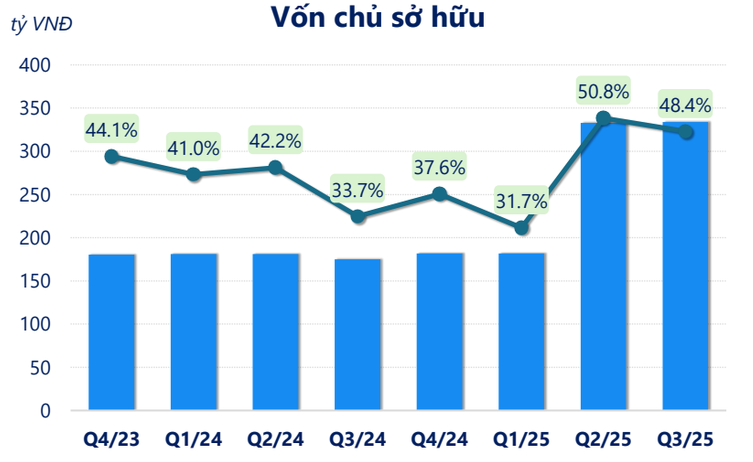
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

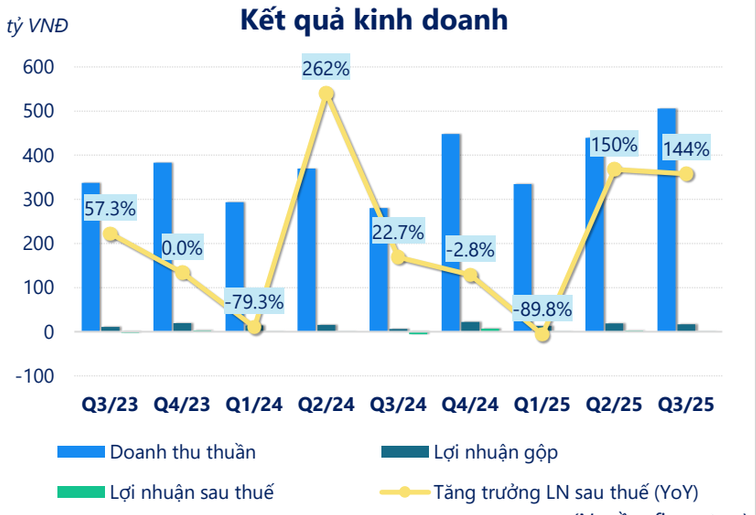
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

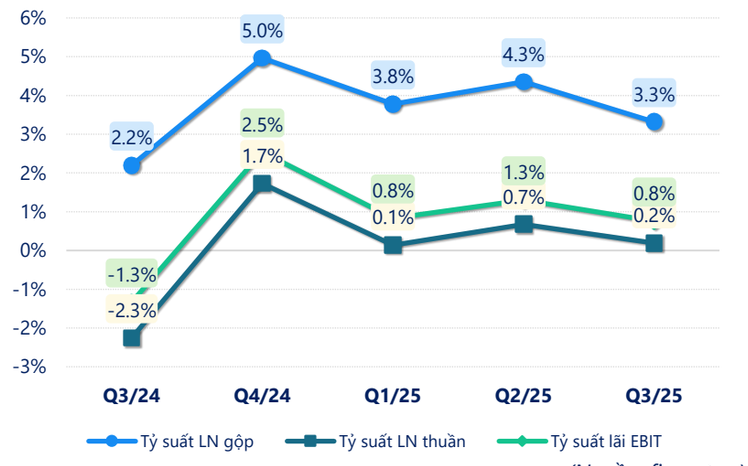
CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

Kết quả kinh doanh



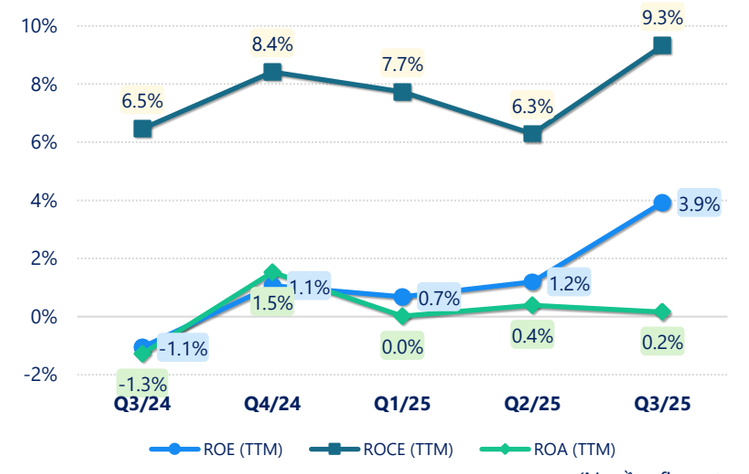
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



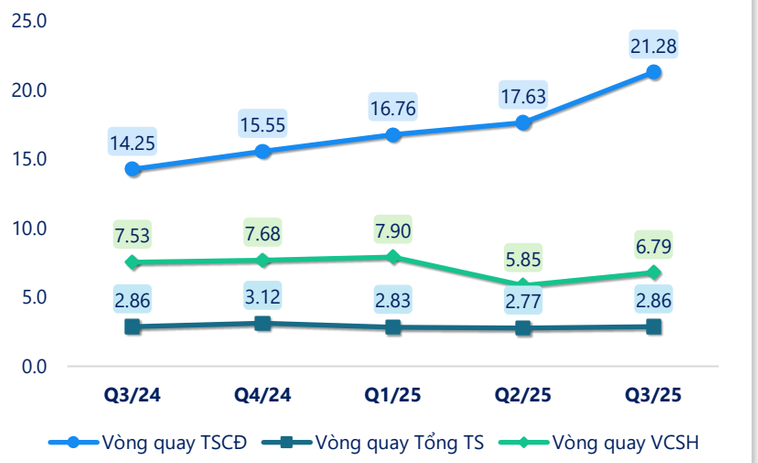
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



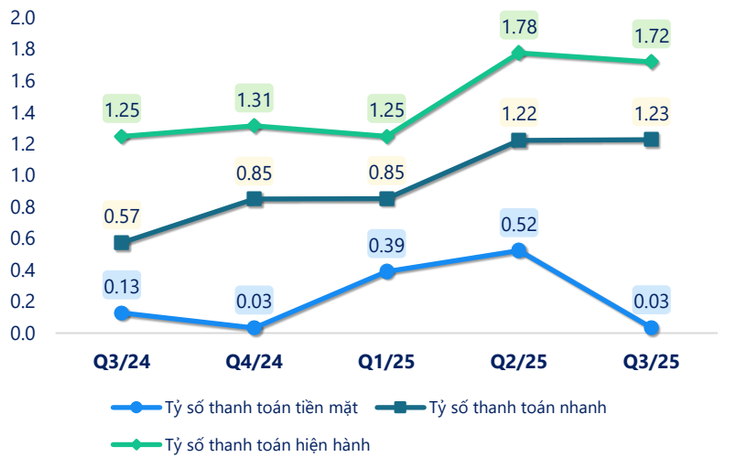
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



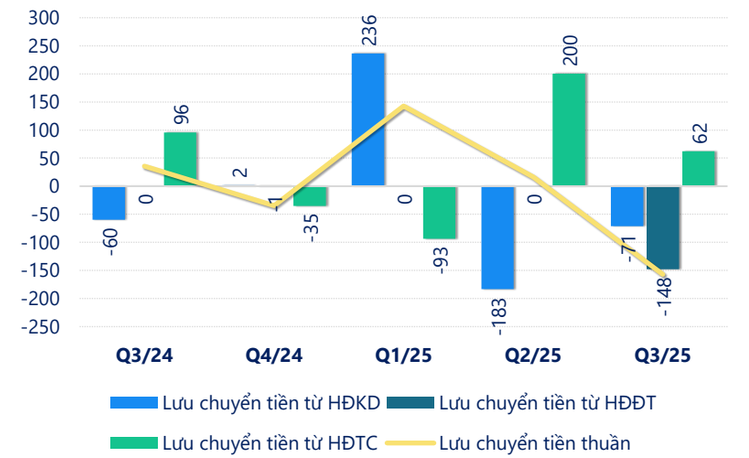
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL (UPCOM: TNB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**689**	**484**	**42.4%**
Tài sản ngắn hạn	611	395	54.7%
Tiền và tương đương tiền	12.1	9.82	22.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150	0	
Phải thu ngắn hạn	183	197	-7.2%
Hàng tồn kho	175	139	26.6%
Tài sản ngắn hạn khác	90.8	49.7	82.8%
Tài sản dài hạn	**77.9**	**88.7**	**-12.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	74.2	85.2	-12.9%
Bất động sản đầu tư	0.93	0	
Tài sản dở dang	2.09	3.34	-37.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.70**	**0.15**	**357%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	355	302	17.7%
Nợ ngắn hạn	**355**	**302**	**17.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	275	255	7.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.0	32.4	73.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**334**	**182**	**83.6%**
Vốn chủ sở hữu	**334**	**182**	**83.6%**
Vốn điều lệ	294	145	103%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	280	448	335	439	505
Giá vốn hàng bán	274	426	322	420	489
Lợi nhuận gộp	6.17	22.2	12.6	19.1	16.8
Doanh thu HĐTC	0.08	1.46	0.87	2.36	1.48
Chi phí TC	3.35	3.59	2.95	2.78	2.62
Chi phí lãi vay	2.75	3.55	2.70	2.70	2.61
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.29	4.02	3.14	5.20	5.36
Chi phí QLDN	6.92	8.34	6.96	10.5	9.31
LN thuần từ HĐKD	-6.32	7.74	0.46	2.97	0.97
Lợi nhuận khác	-0.17	0.09	-0.36	0.06	0.24
LN trước thuế	-6.49	7.82	0.09	3.03	1.21
Lợi nhuận sau thuế	-5.94	6.80	0.07	2.15	0.97
LNST của CĐ cty mẹ	-5.94	6.80	0.07	2.15	0.97

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-59.9	1.95	236	-183	-71.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.09	-1.27	-0.15	-0.33	-148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	95.7	-35.2	-93.4	200	62.2
Tiền đầu kỳ	8.65	44.3	9.82	153	169
Lưu chuyển tiền thuần	**35.7**	**-34.5**	**143**	**16.4**	**-157**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	44.3	9.82	153	169	12.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic